

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH
2. Mã Trường Đại học Thái Bình trong tuyển sinh: DTB
3. Địa chỉ trụ sở: Tân Bình, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
4. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02273.633.669
5. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://tbu.edu.vn>
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh
<https://tbu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-de-an-quy-che-thi.html>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo
 - 7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo
<https://tbu.edu.vn/chuong-trinh-dao-cao-030953.html>
 - 7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo
<https://tbu.edu.vn/nganh-dao-cao.html>
 - 7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý
<https://tbu.edu.vn/doi-ngu-giang-vien-can-bo-quan-ly.html>
 - 7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất
<https://tbu.edu.vn/co-so-vat-chat.html>
 - 7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:
<https://tbu.edu.vn/quy-mo-dao-cao.html>
 - 7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm
<https://tbu.edu.vn/sinh-vien-co-viec-lam.html>
 - 7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành:
<https://tbu.edu.vn/ke-hoach-tuyen-sinh.html>

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Đan

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Điều kiện tuyển sinh:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 3, phần II của thông tin này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Trường Đại học Thái Bình xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển. Nhà trường sử dụng 4 phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

a) Ngưỡng đầu vào

- Phương thức 1: Các đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2: Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội, kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội quy đổi về thang 30 từ 15 điểm trở lên.
- Phương thức 3: Thí sinh Đạt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia.
- Phương thức 4: Tổng điểm trung bình chung (TBC) học tập của cả năm học lớp 12 theo tổ hợp các môn xét tuyển từ 16 điểm trở lên (đã bao gồm điểm ưu tiên).

b) Điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển được xác định trên cơ sở điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng mức điểm trúng tuyển. Mức điểm trúng tuyển sẽ được Nhà trường ra quyết định và thông báo cùng với quyết định trúng tuyển. Điểm trúng tuyển làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2 theo thang 30 (theo quy định của Bộ GD&ĐT), lấy từ cao xuống thấp:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương thức 2: Điểm trúng tuyển bao gồm kết quả thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc kết quả thi đánh giá tư duy năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội quy đổi về thang 30 và điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có). Nhà trường

Apr

sẽ công bố công thức quy đổi chuẩn khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025, phổ điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 3: Điểm trúng tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có)

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 là kết quả thi tốt nghiệp THPT các môn trong tổ hợp xét tuyển.

- Phương thức 4: Điểm trúng tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên, điểm cộng (nếu có)

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 là kết quả học tập cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1		Công nghệ kỹ thuật	7510		504		
1.1	DTB11	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	250	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01, A01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01, A01)	
1.2	DTB21	Công nghệ kỹ thuật điện, điện	7510301	Công nghệ kỹ	254	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8)	

Handwritten signature

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		tử		thuật điện, điện tử		PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01, A01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01, A01)	
2		Máy tính và công nghệ thông tin	7480		254		
2.1	DTB31	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	254	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01, A01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01, A01)	
3		Kinh doanh và quản lý	7340		518		
3.1	DTB41	Kế toán	7340301	Kế toán	214	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01)	
3.2	DTB61	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	204	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						(K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01)	
3.3	DTB101	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01)	
4		Khoa học xã hội hành vi	7310		274		
4.1	DTB71	Kinh tế	7310101	Kinh tế	154	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, B00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, B00, C14, D01, X01)	
4.2	DTB91	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	60	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, C00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, C00, C14, D01, X01)	
4.3	DTB51	Chính trị học	7310201	Chính trị học	60	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, C00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (A00, C00, C14, D01, X01)	
5		Pháp luật	7380		106		
5.1	DTB81	Luật	7380101	Luật	106	PT1 - Xét tuyển thẳng (TTD8) PT2A - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) (Q00) PT2B - Dựa vào kết quả thi năm 2025 kỳ thi đánh giá tư duy Đại học Bách khoa Hà Nội (TSA) (K00) PT3 - Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025 (A00, C00, D01, X01) PT4 - Xét tuyển dựa vào	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành ⁵	Tên ngành, nhóm ngành ⁶	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						kết quả học tập THPT (A00, C00, C14, D01, X01)	
	CỘNG				1.656		

5. Các thông tin cần thiết khác

a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trong cùng một ngành với nhiều phương thức xét tuyển khác nhau, điểm trúng tuyển như nhau thì ưu tiên các phương thức theo thứ tự các phương thức xét tuyển: PT1, PT2A, PT2B, PT3, PT4.

Với một phương thức xét tuyển có nhiều tổ hợp xét tuyển khác nhau, điểm trúng tuyển như nhau thì ưu tiên điểm môn Toán hoặc Văn cao hơn.

b) Điểm cộng

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (Tối đa 3 điểm đối với thang 30).

Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa của thang điểm xét, nhưng không thí sinh nào có điểm xét (tính cả các loại điểm cộng, điểm ưu tiên) vượt quá mức điểm tối đa này.

c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Nhà trường xét tuyển theo mã xét tuyển tương ứng với từng ngành/chương trình đào tạo. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo từng mã xét tuyển ứng với từng ngành/chương trình đào tạo và trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo theo điểm trúng tuyển quy đổi và thứ tự nguyện vọng đăng ký.

d) Các thông tin khác...

Nhà trường không tổ chức sơ tuyển, Nhà trường áp dụng một số tiêu chí phụ trong các phương thức xét tuyển để xác định thí sinh trúng tuyển trong các trường hợp các điểm xét tuyển của thí sinh như nhau.

Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, hiệu đính của Thông tin này và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

6. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian và hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1 (lọc ảo) chung trên hệ thống: Theo kế hoạch tuyển sinh chung năm

2025 của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức tuyển sinh: trực tiếp/online. Với xét tuyển thẳng, thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tiếp/online theo thông báo chi tiết của Trường.

b) Điều kiện chung về nhận hồ sơ và xét tuyển

- Điều kiện chung nhận hồ sơ:

+ Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại mục 1, phần II và đạt ngưỡng đầu vào tại mục 3, phần II của thông tin này;

+ Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các phương thức, các đối tượng nếu đủ điều kiện;

+ Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Nhà trường và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Nhà trường xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;

+ Xét tuyển theo mã ngành/chương trình đào tạo, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh;

+ Điểm xét tuyển được quy đổi về thang 30 và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Nhà trường không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT Quốc gia các năm trước để tuyển sinh, nhưng thí sinh có thể sử dụng kết quả học tập THPT để xét tuyển;

+ Nếu xét tuyển theo mỗi đối tượng/nhóm không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng/nhóm khác.

- Thời gian xét tuyển: Theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian nộp hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần đăng ký nguyện vọng trên hệ thống trong xét tuyển đợt 1 theo thông báo/kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2025.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Thực hiện theo quy định tại Điều 8 văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

* Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT, ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo):

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm; khu vực 2 nông

thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm; khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐTTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn;

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

* Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục I văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDDT, ngày 02/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo):

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

* Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Mục này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không

nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

* Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều này.}$

8. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo của Nhà trường.

9. Việc Nhà trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của pháp luật hiện hành.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

- Các thông tin trong Thông tin tuyển sinh sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh và được công bố trước khi mở đăng ký dự tuyển của đợt tuyển sinh ít nhất 15 ngày.

- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển giữa các ngành trong cùng lĩnh vực với nhau hoặc với chỉ tiêu liên thông chính quy đại học - đại học (Văn bằng 2). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng khác, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

- Các thông tin cần hỗ trợ và giải đáp thắc mắc:

- + Văn phòng Tuyển sinh, Phòng Đào tạo và HSSV;
- + Hotlines: 0989.578.756; 0979.698.758;
- + Email: dhtb@tbu.edu.vn;
- + Cổng thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.tbu.edu.vn>

11. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	DTB21	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	130	91	15,0/30	100	114	17,5/30	
2	DTB101	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	20	05	15,5/30	50	16	18,0/30	
3	DTB91	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	200				30	3	18,0/30	
4	DTB61	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	200	70	39	15,5/30	90	43	18,0/30	
5	DTB51	Chính trị học	7310201	Chính trị học	200				30	3	18,0/30	
6	DTB11	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	40	12	16,5/30	70	30	17,0/30	
7	DTB31	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	200	110	44	15,0/30	100	60	17,5/30	
8	DTB41	Kế toán	7340301	Kế toán	200	60	46	15,5/30	100	37	18,0/30	
9	DTB21	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	30	13	16,5/30	70	47	17,0/30	
10	DTB41	Kế toán	7340301	Kế toán	100	35	12	17,0/30	50	21	17,5/30	
11	DTB101	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính Ngân hàng	100	10	03	17,0/30	20	8	17,5/30	
12	DTB81	Luật	7380101	Luật	100	20	04	16,5/30	20	7	17,5/30	
13	DTB31	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100	30	11	16,0/30	70	28	17,0/30	
14	DTB81	Luật	7380101	Luật	200	30	12	15,5/30	50	27	18,0/30	
15	DTB71	Kinh tế	7310101	Kinh tế	100	30	07	17,5/30	40	11	17,5/30	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
16	DTB61	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100	30	10	19,0/30	50	18	18,0/30	
17	DTB71	Kinh tế	7310101	Kinh tế	200	40	18	15,5/30	70	14	18,0/30	
18	DTB51	Chính trị học	7310201	Chính trị học	100	0	0	0	12	2	18,0/30	
19	DTB91	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	100	0	0	0	12	1	18,0/30	
20	DTB11	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	70	68	15,0/30	100	72	17,5/30	

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Văn Ngạn, điện thoại: 0398489681, Email: nvndhtb@gmail.com

Ngày 09 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Quốc Thành